

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 292/TTr-TNMT ngày 26/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp Phố Nôi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu liên hợp trang trại chăn nuôi, chế biến lợn chất lượng cao” tại xã Long Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khu liên hợp trang trại chăn nuôi, chế biến lợn chất lượng cao.

1.2. Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn.

1.3. Địa điểm hoạt động: Xã Long Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100778890, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 01/11/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24/3/2021.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1636747571, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 16/01/2019.

1.5. Mã số thuế: 0100778890.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi lợn.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại xã Long Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, với tổng diện tích đất theo quy hoạch sử dụng cho giai đoạn I là 106,18 ha được chia ra làm 2 khu, gồm:

+ Khu I (trại thịt): Diện tích 72,95383 ha, thực hiện tại thôn Đồng Chòi, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

+ Khu II (trại nái): Diện tích 33,22617 ha, thực hiện tại thôn Đấng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

- Quy mô cơ sở:

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn¹; không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

+ Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)².

- Công suất cơ sở:

+ Khu I (trại thịt): Trại PS 1.200 con; Trại hậu bị 4.800 con; 20 con lợn đực giống (cụ thể: 20 con lợn đực giống, 1.200 con lợn nái, 4.800 con lợn thịt, 2.500 lợn con theo mẹ).

+ Khu II (trại nái): Trại GPP-GP 1.200 con; Trại PS 2.400 con; 60 con lợn đực giống (cụ thể: 60 con lợn đực giống, 3.600 con lợn nái, 7.500 lợn con theo mẹ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

¹ quy định tại STT 16, mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

² quy định tại STT3, mục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Động nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Động để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Khu liên hợp trang trại chăn nuôi, chế biến lợn chất lượng cao” tại xã Long Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang do Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Sơn Động, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Khu liên hợp trang trại chăn nuôi, chế biến lợn chất lượng cao” tại xã Long Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 272/QĐ-TNMT ngày 03/4/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng; UBND huyện Sơn Động; UBND xã Long Sơn; Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 02 nguồn.

- Nguồn số 01: Nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu I (trại thịt).

- Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu II (trại nái).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 02 dòng nước thải.

- Dòng số 01: Nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu I sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm được xả thải vào sông Bè đoạn chảy qua địa phận thôn Đồng Chòi, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

- Dòng số 02: Nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu II sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500m³/ngày đêm được xả thải vào sông Bè đoạn chảy qua địa phận thôn Đăng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Khu I: Sông Bè đoạn chảy qua địa phận thôn Đồng Chòi, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

- Khu II: Sông Bè Nguồn tiếp nhận nước thải là Sông Bè đoạn chảy qua địa phận thôn Đăng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Khu I: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm được xả thải vào sông Bè đoạn chảy qua địa phận thôn Đồng Chòi, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

- Khu II: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm được xả thải vào sông Bè đoạn chảy qua địa phận thôn Đăng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰):

- Khu I: X_I = 2350 503; Y_I = 0486 747.

- Khu II: X_{II} = 2350 445; Y_{II} = 0486 590.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 8,34 m³/giờ (tính theo 24 giờ), trong đó:

+ Khu I: 100 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 4,17 m³/giờ;

+ Khu II: 100 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 4,17 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của cơ sở được xả theo phương thức tự chảy vào nguồn tiếp nhận (Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Bè).

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cột B, giá trị C_{max} của QCVN 62:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi; cột B, giá trị C_{max} của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, giá trị C)	QCVN 62:2016/BTNMT (Cột B, giá trị C)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Độ màu	Pt/Co	150		03 tháng/lần
2	pH	-	-	5,5-9	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	-	100	
3	COD	mg/L	-	300	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	-	150	
6	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	0,5	-	
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	10	-	
8	Tổng Nitơ	mg/L	-	150	
9	Tổng Photpho	mg/L	6	-	
10	Coliform	MPN/100mL	-	5.000	
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn/100mL	-	-	
12	E. Coli	MPN/100mL	-	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Khu I:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải nhà bếp được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ thể tích 2m^3 dẫn theo đường ống D250, chiều dài 8m và chảy vào đường ống thu gom chung với nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh đã được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (01 bể dung tích 66m^3), sau đó chảy vào đường ống UPVC D250 với tổng chiều dài 150m và thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý cùng với nước thải chăn nuôi.

- Nước thải chăn nuôi phát sinh từ các dãy chuồng nuôi được thu gom bằng đường ống nhánh uPVC D350, tổng chiều dài 1.600m vào đường ống chính uPVC D600 với chiều dài 500m về bể gom, sau đó chảy vào bể Biogas số 01 được lót và phủ bạt HDPE (thể tích 5.000m^3), sang bể Biogas số 02 được lót và phủ bạt HDPE (thể tích 5.000m^3) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý cùng nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép (*trong đó: 80% nước thải sau xử lý được bơm về bể chứa nước tuần hoàn có thể tích 1.500m^3 để tái sử dụng cho tưới cây và vệ sinh chuồng trại; 20% còn lại thải ra môi trường tiếp nhận là sông Bè bằng đường ống D160 với chiều dài 243m*).

- Nước thải từ quá trình sát trùng xe và công nhân (khi hết tác dụng sát trùng) được dẫn vào hồ Biogas lót bạt HDPE bằng đường ống nhựa uPVC để xử lý cùng với nước thải chăn nuôi.

* Khu II:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải nhà bếp được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có thể tích 1m^3 dẫn theo đường ống D250, chiều dài 8m và chảy vào đường ống thu gom chung với nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh đã được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (01 bể dung tích 66m^3), sau đó chảy vào đường ống UPVC D250 với tổng chiều dài 150m thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý cùng với nước thải chăn nuôi.

- Nước thải chăn nuôi phát sinh từ các dãy chuồng nuôi được thu gom bằng đường ống nhánh uPVC D350, tổng chiều dài 2.480m vào đường ống chính uPVC D250 với chiều dài 408m về bể gom (tại đây sử dụng máy tách phân để thu gom một phần phân lợn), sau đó chảy vào bể Biogas số 01 được lót và phủ bạt HDPE (thể tích 5.000m^3), sang bể Biogas số 02 được lót và phủ bạt HDPE (thể tích 5.000m^3) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý cùng nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường (*trong đó: 80% nước thải sau xử lý được bơm về 02 bể chứa nước tuần hoàn mỗi bể có thể tích 360m^3 để tái sử dụng cho tưới cây, vệ sinh chuồng trại; 20% còn lại thải ra môi trường tiếp nhận là sông Bè bằng đường ống D160 với chiều dài 150m*).

- Nước thải từ quá trình sát trùng xe và công nhân (khi hết tác dụng sát trùng) được dẫn vào hồ Biogas lót bạt HDPE bằng đường ống nhựa uPVC để xử lý cùng với nước thải chăn nuôi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khu I: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải chăn nuôi sau khi xử lý qua bể biogas) → Bể lắng 1, 2 → Bể keo tụ, tạo bông - TK01A/B/C → Bể lắng hoá lý -TK02 → Bể sinh học thiếu khí - TK03 → Bể sinh học hiếu khí - TK04 → Bể lắng sinh học - TK05 → Bể khử trùng nước thải - TK06 → Xả thải ra sông Bè.

+ Khu II: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải chăn nuôi sau khi xử lý qua bể biogas) → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hoà – TK101 → Bể keo tụ tạo bông – TK-102A/B/C → Bể lắng hoá lý – TK103 → Bể thiếu khí Anoxic – TK104A/B → Bể hiếu khí Aerotank – TK105A/B → Bể lắng sinh học – TK106 → Bể khử trùng – TK107 → Xả thải ra sông Bè.

- Công suất thiết kế: Khu I: 500 m³/ngày đêm; Khu II: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin: 257 lít/tháng; PAC: 96 kg/tháng, NaOH: 240 kg/tháng, Polymer: 24 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khu I: Đã xây dựng hệ thống các hố ga từ điểm thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (03 hố ga, kích thước: 1,2mx1,2mx2m) để phòng ngừa, ứng phó sự cố chảy tràn.

- Khu II: Đã bố trí hệ thống rãnh bê tông thu gom nước thải xung quanh hệ thống xử lý nước thải tập trung để phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố (kích thước: 45m x 0,8mx0,3m).

- Trường hợp xảy ra sự cố toàn hệ thống xử lý thì nước thải chưa xử lý đảm bảo trên bề mặt sẽ được bơm hút về các bể Biogas kết hợp xử lý và phòng ngừa ứng phó sự cố nước thải.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Vận hành và bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

- Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị, vật tư dự phòng (như: máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống, bạt HDPE) để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, sự cố đối với các hồ biogas.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định, sẽ dùng xả nước thải sau xử lý ra môi trường và

đưa nước thải sau xử lý về các hồ Biogas, bể sục. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4.3, Phần A, Phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở “Khu liên hợp trang trại chăn nuôi, chế biến lợn chất lượng cao” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 3420/GXN-TNMT ngày 05/10/2021, trong đó có hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm (khu I, khu II). Do đó cơ sở không phải vận hành thử nghiệm đối với các công trình xử lý nước thải nêu trên.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải (sinh hoạt, chăn nuôi) phát sinh của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4.3, Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Động để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 01 lò đốt xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai tại khu I (trại thịt) (sau đây gọi là lò đốt xác lợn) công suất 300 kg/mẻ.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 01 lò đốt xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai tại khu II (trại nái) (sau đây gọi là lò đốt xác lợn) công suất 300 kg/mẻ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Có 02 dòng khí thải

- Dòng số 01: khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn tại khu I xả thải ra môi trường.

- Dòng số 02: khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn tại khu II xả thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰):

- Vị trí số 01: Tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn tại khu I.

Tọa độ vị trí xả thải: $X_I = 2350619,0$; $Y_I = 488537,2$.

- Vị trí số 2: Tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn tại khu II.

Tọa độ vị trí xả thải: $X_{II} = 2350676,2$; $Y_{II} = 486583,4$.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 1: 350 m³/giờ, tương đương 8.400 m³/ngày.

- Dòng số 2: 350 m³/giờ, tương đương 8.400 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (chỉ xả khí thải khi vận hành lò đốt xác lợn).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 30:2012/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ
2	SO ₂	mg/Nm ³	250	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	
4	CO	mg/Nm ³	250	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khu I: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt xác lợn, nhau thai được thu gom, xử lý tại 01 hệ thống xử lý khí thải với tổng công suất 350 m³/giờ và xả thải ra môi trường qua 01 ống khói.

- Khu II: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt xác lợn, nhau thai được thu gom, xử lý tại 01 hệ thống xử lý khí thải với tổng công suất 350 m³/giờ và xả thải ra môi trường qua 01 ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Cơ sở đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 lò đốt xác lợn, nhau thai tại khu I và khu II, có quy trình xử lý giống nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Lợn chết → buồng đốt SC → buồng đốt TC1 (nhiệt độ 700°C) → buồng đốt TC2 (nhiệt độ 1.100°C) → thiết bị trao đổi nhiệt → thiết bị tách bụi → quạt hút → ống khói (đạt QCVN 30:2012/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 350 m³/giờ/01 hệ thống xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.2, Phần A, Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị và điều kiện vận hành, bao gồm: Lượng dung dịch hấp thụ còn lại trong bể chứa, bơm dung dịch, đường ống dẫn đảm bảo

cho quá trình vận hành. Trong trường hợp xảy ra sự cố cần phải có thiết bị dự phòng đảm bảo quá trình xử lý không bị gián đoạn. Trước khi tiến hành đốt, cần tuân thủ quy trình khởi động lò đốt, kiểm tra tình trạng các thiết bị đảm bảo mới cho vận hành lò.

- Khi hệ thống xử lý khí thải của lò đốt xác lợn gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.2, Phần A, Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải

Cơ sở “Khu liên hợp trang trại chăn nuôi, chế biến lợn chất lượng cao” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 3420/GXN-TNMT ngày 05/10/2021, trong đó có công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (lò đốt xác lợn, công suất 300 kg/lần). Do đó, cơ sở không phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải nêu trên.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.2, Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Động để kiểm tra, xử lý theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung từ tiếng kêu của lợn đoi và hoạt động của máy móc, thiết bị chăn nuôi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰), gồm 04 vị trí:

Vị trí		Tọa độ VN 2000	
		X	Y
Khu I (trại thịt)	Trại GPP-GP 1.200	2350 649	488 621
	Trại PS 2.400	2350 950	488 346
Khu II (trại nái)	Trại PS 1.200	2350 512	488 567
	Trại hậu bị 4800	2350 523	488 570

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khu nhà đặt máy phát điện dự phòng, nhà đặt máy thổi khí ở xa khu chuồng trại và khu nhà ở công nhân. Nhà đặt máy phát điện được thiết kế, có mái che và cửa, đảm bảo giảm thiểu sự phát tán tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng khi hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 708 kg/năm/khu; cụ thể:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình khu I (kg/năm)	Số lượng trung bình khu II (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	5	5
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	30	30
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 10 06	5	5
4	Bao bì, vỏ can, lọ dính dầu mỡ, thuốc thú y, thuốc sát trùng	Rắn	18 01 03	10	10
5	Vỏ can, thùng đựng thuốc thú y, thuốc sát trùng	Rắn	18 01 02	650	650
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	8	8
Tổng cộng				708	708

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải chăn nuôi: Tổng khối lượng phân lợn phát sinh khoảng 18.067 tấn/ngày, trong đó: Khu I: 3.265,42 tấn/ngày; Khu II: 11.051,514 tấn/ngày.

- Khối lượng lợn chết, nhau thai khoảng 27,36 tấn/năm, trung bình 0,075 tấn/ngày.

- Chất thải rắn thông thường: Tổng khối lượng phát sinh khoảng 5.300 kg/năm, chủ yếu là túi nilon, thùng catton, tro xỉ lò đốt, vỏ hộp thuốc không có thành phần nguy hại,....

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu I khoảng 15 kg/ngày; khu II khoảng 25 kg/ngày, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại mỗi khu I, khu II: Bố trí thùng chứa bằng nhựa, dung tích 100 lít/thùng, có nắp đậy (số lượng 06 thùng chứa).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải nguy hại: Tại mỗi khu I, khu II bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích kho chứa: 10 m²/khu.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho thiết kế xây gạch cao 1m và tường tôn cao 1,5m bao xung quanh, mái tôn, chiều cao công trình khoảng 2,5m, nền láng xi măng, có cửa ra vào được gắn biển cảnh báo. Có gờ chống tràn tại cửa ra vào và cát phòng ngừa ứng phó sự cố.... theo đúng quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định, với tần suất 01 năm/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không bố trí thiết bị lưu chứa.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải:

* Đối với khu I:

- Bố trí kho chứa chất thải rắn chăn nuôi (phân lợn):

+ Diện tích kho chứa: 40 m²;

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có cấu tạo tường xây gạch, nền gạch, cửa nhôm kính 1,4×2,2 m, mái lợp tôn dày 0,4mm màu trắng sữa.

- Bố trí nhà lưu chứa xác lợn chết và nhau thai:

+ Diện tích nhà lưu chứa: 18 m²;

+ Thiết kế, cấu tạo của nhà: Kết cấu có kết cấu tường xây gạch, nền gạch, cửa nhôm kính 1,4×2,2 m, mái lợp tôn dày 0,4mm màu trắng sữa.

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải khác (như: sắt thép, cao su,...) có mái che, tường bao quanh, diện tích khoảng 12 m².

- Đối với bùn thải: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom vào sân phơi bùn. Bùn khô từ sân phơi bùn được đóng bao và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định, với tần suất 01 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy.

* Đối với khu II:

- Bố trí kho chứa chất thải rắn chẵn nuôi (phân lợn):

+ Diện tích kho chứa: 40 m²;

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có cấu tạo tường xây gạch, nền gạch, cửa nhôm kính 1,4×2,2 m, mái lợp tôn dày 0,4mm màu trắng sữa.

- Bố trí nhà lưu chứa xác lợn chết và nhau thai:

+ Diện tích nhà lưu chứa: 18 m²;

+ Thiết kế, cấu tạo của nhà: Kết cấu có kết cấu tường xây gạch, nền gạch, cửa nhôm kính 1,4×2,2 m, mái lợp tôn dày 0,4mm màu trắng sữa.

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải khác (như: sắt thép, cao su,...) có mái che, tường bao quanh, diện tích khoảng 12 m².

- Đối với bùn thải: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom vào sân phơi bùn. Bùn khô từ sân phơi bùn được đóng bao và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định, với tần suất 01 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Tại mỗi khu I, khu II bố trí các thùng chứa bằng nhựa, dung tích 15 lít/thùng, 200 lít/thùng có nắp đậy (số lượng 20 thùng chứa loại 15 lít/thùng; 06 thùng chứa loại 200 lít/thùng).

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển, xử lý chất thải thông thường theo quy định, với tần suất 02 lần/tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, giá trị C_{max} và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, giá trị C_{max} trước xả thải ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của cơ sở để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ lò hủ xác đảm bảo đạt QCVN 30:2012/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy

phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 292/TTr-TNMT ngày 26/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở./.